

BỘ XÂY DỰNG  
TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP  
QUÝ 1 NĂM 2020**

**Tài liệu gồm:**

- Bảng cân đối kế toán đến ngày 31/3/2020
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

*Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2020*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>31/03/2020 | Số đầu kỳ<br>01/01/2020 |
|--|------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>291.692.727.515</b>   | <b>289.474.328.589</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>11.062.790.122</b>    | <b>5.076.571.002</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 7.262.790.122            | 5.076.571.002           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 114        |             | 3.800.000.000            |                         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>240.030.302.684</b>   | <b>241.915.750.499</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5.2         | 155.769.261.544          | 158.631.506.245         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 19.111.365.760           | 18.244.420.986          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 5.4         | 184.096.303.735          | 183.986.451.623         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (119.026.390.016)        | (119.026.390.016)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             | 79.761.661               | 79.761.661              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>36.624.884.084</b>    | <b>37.186.719.911</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 5.5         | 36.624.884.084           | 37.186.719.911          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>3.974.750.625</b>     | <b>5.295.287.177</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 5.10        | 46.792.054               | 53.885.843              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 3.911.462.429            | 5.224.905.192           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 5.12        | 16.496.142               | 16.496.142              |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>240.552.495.963</b>   | <b>242.074.069.878</b>  |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>93.929.548.963</b>    | <b>95.680.986.023</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 5.6         | 93.929.548.963           | 95.680.986.023          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 178.956.142.666          | 178.917.365.796         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (85.026.593.703)         | (83.236.379.773)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 5.7         | -                        | -                       |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 158.450.000              | 158.450.000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (158.450.000)            | (158.450.000)           |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>191.052.531</b>       | <b>191.052.531</b>      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 5.8         | 191.052.531              | 191.052.531             |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> | <b>5.9</b>  | <b>144.899.929.152</b>   | <b>144.899.929.152</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | 119.549.258.805          | 119.549.258.805         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh   | 252        |             | 12.880.647.106           | 12.880.647.106          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 20.902.858.682           | 20.902.858.682          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn       | 254        |             | (8.432.835.441)          | (8.432.835.441)         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>1.531.965.317</b>     | <b>1.302.102.172</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 5.10        | 1.531.965.317            | 1.302.102.172           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>     | <b>270</b> |             | <b>532.245.223.478</b>   | <b>531.548.398.467</b>  |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>31/03/2020 | Số đầu kỳ<br>01/01/2020 |
|--|------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>494.482.841.083</b>   | <b>493.971.475.267</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>491.933.272.891</b>   | <b>493.021.252.695</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 5.11        | 78.205.575.283           | 78.746.761.692          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 17.890.390.828           | 11.493.578.498          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.12        | 100.535.889.752          | 103.222.524.442         |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 1.709.980.644            | 3.140.112.898           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 5.13        | 45.990.476.008           | 46.056.512.008          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 944.951.208              | 545.454.542             |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.14        | 204.237.766.871          | 207.912.061.810         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 5.15        | 42.418.242.297           | 41.904.246.805          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>2.549.568.192</b>     | <b>950.222.572</b>      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             | 2.549.568.192            | 950.222.572             |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>       | <b>400</b> |             | <b>37.762.382.395</b>    | <b>37.576.923.200</b>   |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>5.16</b> | <b>34.885.775.073</b>    | <b>34.700.315.878</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 238.500.000.000          | 238.500.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 238.500.000.000          | 238.500.000.000         |
| 8. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp            | 419        |             | 10.946.368.209           | 10.946.368.209          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | (214.560.593.136)        | (214.746.052.331)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (214.746.052.331)        | (214.642.009.795)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 185.459.195              | (104.042.536)           |
| <b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>2.876.607.322</b>     | <b>2.876.607.322</b>    |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 432        |             | 2.876.607.322            | 2.876.607.322           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>     | <b>440</b> |             | <b>532.245.223.478</b>   | <b>531.548.398.467</b>  |

Người lập



Kiều Thị Nguyệt Nga

Kế toán trưởng



Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đào Đức Thọ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

**PHẦN I - LÃI LỖ**

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Quý 01                |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
|  |           |             | Quý 01 - 2020         | Quý 01 - 2019         | Năm 2020                           | Năm 2019              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                  | 01        | 5.17        | 16.819.148.484        | 12.712.806.154        | 16.819.148.484                     | 12.712.806.154        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        |             | -                     |                       |                                    | -                     |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>     | <b>10</b> |             | <b>16.819.148.484</b> | <b>12.712.806.154</b> | <b>16.819.148.484</b>              | <b>12.712.806.154</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        | 5.18        | 11.874.844.896        | 4.660.088.891         | 11.874.844.896                     | 4.660.088.891         |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>       | <b>20</b> |             | <b>4.944.303.588</b>  | <b>8.052.717.263</b>  | <b>4.944.303.588</b>               | <b>8.052.717.263</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 5.19        | 1.796.514             | 2.776.877             | 1.796.514                          | 2.776.877             |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | 5.20        | 933.710.849           | 1.231.991.000         | 933.710.849                        | 1.231.991.000         |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23        |             | <i>933.710.849</i>    | <i>1.231.991.000</i>  | <i>933.710.849</i>                 | <i>1.231.991.000</i>  |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25        | 5.21        | 19.132.045            | 36.161.337            | 19.132.045                         | 36.161.337            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 5.21        | 4.192.712.297         | 5.537.573.602         | 4.192.712.297                      | 5.537.573.602         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b> | <b>30</b> |             | <b>(199.455.089)</b>  | <b>1.249.768.201</b>  | <b>(199.455.089)</b>               | <b>1.249.768.201</b>  |
| 11. Thu nhập khác  | 31        | 5.22        | 500.000.000           | 1.272.565.599         | 500.000.000                        | 1.272.565.599         |
| 12. Chi phí khác   | 32        | 5.22        | 115.085.716           | 1.033.169.153         | 115.085.716                        | 1.033.169.153         |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>                                     | <b>40</b> | <b>5.22</b> | <b>384.914.284</b>    | <b>239.396.446</b>    | <b>384.914.284</b>                 | <b>239.396.446</b>    |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)</b>               | <b>50</b> |             | <b>185.459.195</b>    | <b>1.489.164.647</b>  | <b>185.459.195</b>                 | <b>1.489.164.647</b>  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | 5.23        | -                     |                       |                                    | -                     |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>        | <b>60</b> |             | <b>185.459.195</b>    | <b>1.489.164.647</b>  | <b>185.459.195</b>                 | <b>1.489.164.647</b>  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70        |             |                       |                       | 8                                  | 62                    |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu   | 71        |             |                       |                       |                                    |                       |

Người lập



Kiều Thị Nguyệt Nga

Kế toán trưởng



Lê Thế Thủy

Hà Nội ngày 21 tháng 5 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đào Đức Thọ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 |
|---|-----------|---------------------------------------|--|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                       |           |                                       |  |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> | <b>185.459.195</b>                    | <b>(104.042.536)</b>                   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                      |           |                                       |  |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư                                | 02        | 1.790.213.930                         | 7.898.273.062                          |
| - Các khoản dự phòng  | 03        | -                                     | -                                      |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                     | 04        | -                                     | -                                      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        | (1.796.514)                           | (281.475.502)                          |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | 933.710.849                           | 4.865.655.133                          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> | <b>2.907.587.460</b>                  | <b>12.378.410.157</b>                  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        | 3.198.890.578                         | 3.483.460.721                          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        | 561.835.827                           | 38.792.071.079                         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11        | 206.126.259                           | (55.365.033.779)                       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        | (222.769.356)                         | 1.314.845.280                          |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        | (933.710.849)                         | (4.865.655.133)                        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                     | 15        | -                                     | 2.989.604.148                          |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                 | 17        | (206.959.421)                         | 11.107.771.119                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                    | <b>20</b> | <b>5.511.000.498</b>                  | <b>9.835.473.592</b>                   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                          |           |                                       |  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 26        | -                                     | -                                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                  | 27        | -                                     | -                                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                        | <b>30</b> | <b>(38.776.870)</b>                   | <b>-</b>                               |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                      |           |                                       |  |
| 3. Tiền thu từ cho vay  | 33        | 900.000.000                           | 9.700.000.000                          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34        | (386.004.508)                         | (22.769.084.357)                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                     | <b>40</b> | <b>513.995.492</b>                    | <b>(13.069.084.357)</b>                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                   | <b>50</b> | <b>5.986.219.120</b>                  | <b>(3.233.610.765)</b>                 |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                  | <b>60</b> | <b>5.076.571.002</b>                  | <b>8.310.181.767</b>                   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                 | 61        | -                                     | -                                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                 | <b>70</b> | <b>11.062.790.122</b>                 | <b>5.076.571.002</b>                   |

Người lập



Kiều Thị Nguyệt Nga

Kế toán trưởng



Lê Thế Thủy



Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2020

Tổng Giám đốc

Đào Đức Thọ

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được thành lập theo quyết định số 993/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại các Đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Cơ khí Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 94/TĐSD-HĐQT ngày 30/6/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Sông Đà, Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty TNHH Một thành viên. Theo Quyết định số 915/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được chuyển giao từ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2368/QĐ-TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty Cổ phần Công ty mẹ - Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng và Quyết định số 863/QĐ-BXD ngày 01/9/2017 về việc Điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong Phương án cổ phần hóa.

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08/11/2017 về việc chuyển Công ty TNHH MTV thành Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH MTV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 107.000.000.000 đồng (Một trăm linh bảy tỷ đồng chẵn).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 8/11/2017 là 238.500.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng)

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 125D Phố Minh Khai - Phường Minh Khai - Q. Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại ;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho cán bộ, công nhân kỹ thuật các chuyên ngành cơ khí, xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng làm việc;
- Thẩm tra thiết kế, tư vấn đấu thầu và thiết kế, thi công xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị, quản lý dự án;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ, lĩnh vực chuyên môn giám sát xây dựng và hoàn thiện;

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát lắp đặt hệ thống điện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế hệ thống điện cho các công trình: dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án phát triển cơ khí, vật liệu xây dựng, điện, hạ tầng viễn thông, dầu khí, các dự án công nghiệp, dân dụng, hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, bao gồm: lập và thẩm tra dự án đầu tư;
- Thi công xây lắp công trình công nghiệp dân dụng giao thông (đường bộ, đường sắt, bến cảng), thủy lợi (công trình trạm bơm, kênh mương, đê kè, hồ đập), cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; thi công các hệ thống điện công nghiệp, điện điều khiển và điện dân dụng, công trình đường dây và trạm biến thế điện;
- Thi công lắp đặt các dây chuyền thiết bị đồng bộ;
- Dịch vụ vận tải, xếp dỡ;
- Sản xuất vật liệu cho ngành điện, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất dây truyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế kỹ thuật khác;
- Sản xuất, phân phối điện;
- Kinh doanh dây chuyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế kỹ thuật khác;
- Giáo dục mầm non;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Gia công cơ khí lắp đặt công trình

### 1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2020, Tổng Công ty có công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

#### *Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc (Đơn vị cấp dưới)*

COMA 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

COMA 15 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

Trung tâm Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

Nhà máy cơ khí Quang Minh - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

### 1.3 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

#### *Các Công ty con*

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2)

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (COMA 16)

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (COMA 17)

Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai

Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL)

Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư và thiết bị số 27 (Coma 27)

Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn

**Các Công ty liên doanh**

Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma

**Các Công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9

Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại COMA 25

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2020.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Cơ sở lập Báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN/HN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP ngoại Tổng công ty mở tài khoản tại ngày 31/03/2020.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại Tổng công ty mở tài khoản tại ngày 31/03/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN/HN

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)****b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                               | Số năm  |
|-------------------------------|---------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc      | 10 - 50 |
| Máy móc, thiết bị             | 10      |
| Phương tiện vận tải           | 10      |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý     | 06 - 10 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 08 |

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

#### **Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay, chi phí bản quyền trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều năm.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.
- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <b>Số cuối kỳ<br/>31/03/2020</b> | <b>Số đầu kỳ<br/>01/01/2020</b> |
|--------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt           | 1.268.364.122                    | 1.156.199.816                   |
| Tiền gửi ngân hàng | 5.994.426.000                    | 3.920.371.186                   |
| <b>Tổng</b>        | <b>11.062.790.122</b>            | <b>5.076.571.002</b>            |

**5.2 Phải thu của khách hàng**

|   | <b>Số cuối kỳ<br/>31/03/2020</b> | <b>Số đầu kỳ<br/>01/01/2020</b> |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>   | <b>155.769.261.544</b>           | <b>158.631.506.245</b>          |
| Công ty SINOMA Cung cấp thiết bị điện   | 34.472.561.394                   | 34.472.561.394                  |
| ĐA Xi măng Đồng Bành  |                                  |                                 |
| Công ty CP phát triển thương mại Việt Nam<br>(chuyển nhượng cổ phần và dự án 2.5HH<br>Lê Văn Thiêm) | 14.299.457.169                   | 20.228.493.386                  |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn khác   | 92.698.905.595                   | 103.930.451.465                 |
| <b>Tổng</b>   | <b>155.769.261.544</b>           | <b>158.631.506.245</b>          |

**5.3 Phải thu khác**

|                   | <b>31/03/2020 (VND)</b> |                 | <b>01/01/2020 (VND)</b> |                 |
|-------------------|-------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------|
|                   | <b>Giá trị ghi sổ</b>   | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị ghi sổ</b>   | <b>Dự phòng</b> |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>184.096.303.735</b>  | -               | <b>183.986.451.623</b>  | -               |
| - Tạm ứng         | 12.311.339.370          | -               | 12.173.751.600          | -               |
| - Ký cược, ký quỹ | 1.095.085.251           | -               | 1.075.270.959           | -               |
| - Phải thu khác   | 170.689.879.114         | -               | 170.737.429.064         | -               |
| <b>Dài hạn</b>    | -                       | -               | -                       | -               |
| <b>Tổng</b>       | <b>184.096.303.735</b>  | -               | <b>183.986.451.623</b>  | -               |

**5.4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|   | <b>31/03/2020 (VND)</b> |                        | <b>01/01/2020 (VND)</b> |                        |
|---|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|   | <b>Giá trị ghi sổ</b>   | <b>Dự phòng</b>        | <b>Giá trị ghi sổ</b>   | <b>Dự phòng</b>        |
| Tổng thầu EPC dự án Nhà máy xi măng<br>Đồng Bành - Lạng Sơn | 34.472.561.394          | 34.472.561.394         | 34.472.561.394          | 34.472.561.394         |
| Công ty lắp máy điện nước số 3                              | 40.176.236.955          | 40.176.236.955         | 40.176.236.955          | 40.176.236.955         |
| Phải thu các tổ chức cá nhân khác                           | 63.448.720.994          | 44.377.591.667         | 63.448.720.994          | 44.377.591.667         |
| <b>Tổng</b>   | <b>138.097.519.343</b>  | <b>119.026.390.016</b> | <b>138.097.519.343</b>  | <b>119.026.390.016</b> |

5.5 Hàng tồn kho

|                       | 31/03/2020 (VND)      |          | 01/01/2020 (VND)      |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 400.194.863           | -        | 400.194.863           | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 95.252.409            | -        | 95.252.409            | -        |
| Chi phí SX KDDD       | 25.928.310.479        | -        | 26.490.146.306        | -        |
| Thành phẩm            | -                     | -        | -                     | -        |
| Hàng hóa              | 10.201.126.333        | -        | 10.201.126.333        | -        |
| <b>Tổng</b>           | <b>36.624.884.084</b> | <b>-</b> | <b>37.186.719.911</b> | <b>-</b> |

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng                   |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Số dư tại 01/01/2020          | 146.503.867.920        | 13.393.047.743        | 9.847.128.018                   | 9.173.322.115             | 178.917.365.796        |
| Tăng trong năm                | -                      | -                     | -                               | 38.776.870                | 38.776.870             |
| Mua trong năm                 | -                      | -                     | -                               | 38.776.870                | 38.776.870             |
| Nhận góp vốn                  | -                      | -                     | -                               | -                         | -                      |
| Giảm trong năm                | -                      | -                     | -                               | -                         | -                      |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | -                     | -                               | -                         | -                      |
| <b>Số dư tại 31/03/2020</b>   | <b>146.503.867.920</b> | <b>13.393.047.743</b> | <b>9.847.128.018</b>            | <b>9.212.098.985</b>      | <b>178.956.142.666</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Số dư tại 01/01/2019          | 54.258.439.089         | 11.947.375.957        | 7.947.276.546                   | 9.083.288.181             | 83.236.379.773         |
| Tăng trong năm                | 1.526.200.340          | 141.129.264           | 117.881.242                     | 5.003.084                 | 1.790.213.930          |
| Khấu hao trong năm            | 1.526.200.340          | 141.129.264           | 117.881.242                     | 5.003.084                 | 1.790.213.930          |
| Điều chuyển, phân loại lại    | -                      | -                     | -                               | -                         | -                      |
| Giảm trong năm                | -                      | -                     | -                               | -                         | -                      |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | -                     | -                               | -                         | -                      |
| <b>Số dư tại 31/03/2020</b>   | <b>55.784.639.429</b>  | <b>12.088.505.221</b> | <b>8.065.157.788</b>            | <b>9.088.291.265</b>      | <b>85.026.593.703</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Tại 01/01/2020                | 92.245.428.831         | 1.445.671.786         | 1.899.851.472                   | 90.033.934                | 95.680.986.023         |
| Tại 31/03/2020                | 90.719.228.491         | 1.304.542.522         | 1.781.970.230                   | 123.807.720               | 93.929.548.963         |

5.7 Tài sản cố định vô hình

|                               | Đơn vị tính: VND   |                     |                    |
|-------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|
|                               | Phần mềm tin học   | Giá trị thương hiệu | Tổng               |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                    |                     |                    |
| Số dư tại 01/01/2020          | 158.450.000        | -                   | 158.450.000        |
| Tăng trong năm                | -                  | -                   | -                  |
| Giảm trong năm                | -                  | -                   | -                  |
| <b>Số dư tại 31/03/2020</b>   | <b>158.450.000</b> | <b>-</b>            | <b>158.450.000</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                    |                     |                    |
| Số dư tại 01/01/2020          | 158.450.000        | -                   | 158.450.000        |
| Tăng trong năm                | -                  | -                   | -                  |
| Giảm trong năm                | -                  | -                   | -                  |
| <b>Số dư tại 31/03/2020</b>   | <b>158.450.000</b> | <b>-</b>            | <b>158.450.000</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                    |                     |                    |
| Tại 01/01/2020                | -                  | -                   | -                  |
| Tại 31/03/2020                | -                  | -                   | -                  |



**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP**

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ quý 01 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN/HN

**5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                              | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>31/03/2020</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>01/01/2020</b> |
|------------------------------|--|---------------------------------------|
| Chi phí dự án 11E6 Phạm Hùng | -                                      | -                                     |
| Chi phí sửa chữa khác        | 191.052.531                            | 191.052.531                           |
| <b>Tổng</b>                  | <b>191.052.531</b>                     | <b>191.052.531</b>                    |

**5.9 Các khoản đầu tư dài hạn**

|   | Tỷ lệ          |                     | 31/03/2020             |                        | 01/01/2020             |                        |
|---|----------------|---------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Vốn<br>năm giữ | Quyền<br>biểu quyết | Giá trị ghi sổ         | Dự phòng               | Giá trị ghi sổ         | Dự phòng               |
| <b>I. Đầu tư vào Công ty con</b>  |                |                     | <b>119.549.258.805</b> | <b>(7.822.984.050)</b> | <b>119.549.258.805</b> | <b>(7.822.984.050)</b> |
| 1. Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2)                       | 51,38%         | 51,38%              | 14.475.873.012         | -                      | 14.475.873.012         | -                      |
| 2. Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (COMA 16)                      | 53,61%         | 53,61%              | 3.633.663.558          | -                      | 3.633.663.558          | -                      |
| 3. Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (COMA 17)                       | 51,39%         | 51,39%              | 8.492.821.032          | -                      | 8.492.821.032          | -                      |
| 4. Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai   | 67,47%         | 67,47%              | 82.146.668.546         | -                      | 82.146.668.546         | -                      |
| 5. Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL)              | 51,54%         | 51,54%              | 5.669.250.000          | (5.669.250.000)        | 5.669.250.000          | (5.669.250.000)        |
| 6. Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư và thiết bị số 27 (Coma 27)  | 100,00%        | 100,00%             | 202.007.497            | (202.007.497)          | 202.007.497            | (202.007.497)          |
| 7. Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn | 100,00%        | 100,00%             | 4.928.975.160          | (1.951.726.553)        | 4.928.975.160          | (1.951.726.553)        |
| <b>II. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>                             |                |                     | <b>12.880.647.106</b>  | <b>-</b>               | <b>12.880.647.106</b>  | <b>-</b>               |
| 1. Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma                                | 31,02%         | 31,02%              | 1.836.527.663          | -                      | 1.836.527.663          | -                      |
| 2. Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9                             | 20,00%         | 20,00%              | 11.044.119.443         | -                      | 11.044.119.443         | -                      |
| <b>III. Đầu tư vào đơn vị khác</b>  |                |                     | <b>20.902.858.682</b>  | <b>(609.851.391)</b>   | <b>20.902.858.682</b>  | <b>(609.851.391)</b>   |
| 1. Công ty CP COMA Đầu tư kinh doanh Bất động Sản (COMARE)                    |                |                     | 562.478.011            | (562.478.011)          | 562.478.011            | (562.478.011)          |
| 2. Cty CP Cơ khí xây dựng số 10   | 9,54%          | 9,54%               | 500.000.000            | -                      | 500.000.000            | -                      |
| 3. Cty CP thủy điện Hương Sơn   | 0,42%          | 0,42%               | 1.107.569.300          | -                      | 1.107.569.300          | -                      |
| 4. Công ty CP Cơ khí xây dựng số 5  | 4,09%          | 4,09%               | 748.442.503            | -                      | 748.442.503            | -                      |
| 5. Cty CP Cơ khí xây dựng Đại Mỹ (COMA 6)                                     | 7,179%         | 7,179%              | 7.246.146.943          | -                      | 7.246.146.943          | -                      |
| 6. Công ty CP Tư vấn xây dựng và Phát triển cơ khí                            | 10,00%         | 10,00%              | 500.000.000            | (47.373.380)           | 500.000.000            | (47.373.380)           |
| 7. Cty Cổ phần Xây lắp và Thương mại COMA 25                                  | 5,21%          | 5,21%               | 10.238.221.925         | -                      | 10.238.221.925         | -                      |
| <b>Tổng</b>   |                |                     | <b>153.332.764.593</b> | <b>(8.432.835.441)</b> | <b>153.332.764.593</b> | <b>(8.432.835.441)</b> |

(\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do các Công ty đầu tư chưa niêm yết và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP**

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ quý 01 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN/HN

**5.10 Chi phí trả trước**

|                                       | Số cuối kỳ<br><b>31/03/2020</b> | Số đầu kỳ<br><b>01/01/2020</b> |
|---------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                       | <b>46.792.054</b>               | <b>53.885.843</b>              |
| Công cụ dụng cụ phân bổ               | 46.792.054                      | 53.885.843                     |
| <b>Dài hạn</b>                        | <b>1.531.965.317</b>            | <b>1.302.102.172</b>           |
| Công cụ dụng cụ phân bổ               | 61.673.961                      | 82.039.497                     |
| Chi phí sửa chữa, lắp đặt             | 451.423.018                     | 80.894.500                     |
| Chi phí thương hiệu                   | -                               | -                              |
| Chi phí cơ sở hạ tầng khu công nghiệp | 1.004.000.000                   | 1.004.000.000                  |
| Chi phí khác                          | 14.868.338                      | 135.168.175                    |
| <b>Tổng</b>                           | <b>1.578.757.371</b>            | <b>1.355.988.015</b>           |

**5.11 Phải trả người bán***Đơn vị tính: VND*

|  | 31/03/2020 (VND)      |                       | 01/01/2020 (VND)      |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Ngắn hạn</b>   | <b>78.205.575.283</b> | <b>78.205.575.283</b> | <b>78.746.761.692</b> | <b>78.746.761.692</b> |
| Công ty CKXD số 2 Hà Bắc (COMA 2)                            | 15.822.081.512        | 15.822.081.512        | 19.382.360.674        | 19.382.360.674        |
| Công ty CP cơ khí và xây lắp Thái Bình (COMA 16)             | 6.144.258.455         | 6.144.258.455         | 7.364.258.455         | 7.364.258.455         |
| Công ty CP cơ khí và lắp máy điện nước (COMAEL)              | 7.811.613.492         | 7.811.613.492         | 7.811.613.492         | 7.811.613.492         |
| Công ty TNHH MTV vật tư xây lắp và kinh doanh thiết bị số 27 | 592.604.419           | 592.604.419           | 692.604.419           | 692.604.419           |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác                             | 47.835.017.405        | 47.835.017.405        | 43.495.924.652        | 43.495.924.652        |
| <b>b. Dài hạn</b>  | -                     | -                     | -                     | -                     |
| <b>Tổng</b>  | <b>78.205.575.283</b> | <b>78.205.575.283</b> | <b>78.746.761.692</b> | <b>78.746.761.692</b> |

**5.12 Thuế và các khoản thu, phải nộp nhà nước***Đơn vị tính: VND*

|  | 01/01/2020                           | Số phải nộp trong năm  | Số đã nộp trong năm  | 31/03/2020           |
|--|--------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
|  | <b>I. Thuế và các khoản phải nộp</b> | <b>103.222.524.442</b> | <b>(221.939.692)</b> | <b>2.464.694.998</b> |
| 1. Thuế giá trị gia tăng                       | 22.802.770.609                       | (332.679.806)          | 2.172.006.925        | 20.298.083.878       |
| 2. Thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 195.947.095                          | -                      | -                    | 195.947.095          |
| 3. Thuế nhà đất, tiền thuê đất                 | 21.333.190.191                       | -                      | 208.755.935          | 21.124.434.256       |
| 4. Thuế thu nhập cá nhân                       | 282.355.351                          | 46.144.287             | 75.657.274           | 252.842.364          |
| 5. Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác         | -                                    | 7.000.000              | 7.000.000            | -                    |
| 6. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác      | 58.608.261.196                       | 57.595.827             | 1.274.864            | 58.664.582.159       |
| <b>II. Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b> | <b>16.496.142</b>                    | <b>-</b>               | <b>-</b>             | <b>16.496.142</b>    |
| 1. Thuế giá trị gia tăng nộp thừa              | -                                    | -                      | -                    | -                    |
| 2. Thuế XNK nộp thừa                           | 10.613.473                           | -                      | -                    | 10.613.473           |
| 3. Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa              | 5.882.669                            | -                      | -                    | 5.882.669            |

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP**

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ quý 01 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN/HN

**5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                            | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>31/03/2020</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>01/01/2020</b> |
|----------------------------|--|---------------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>            | <b>45.990.476.008</b>                  | <b>46.056.512.008</b>                 |
| Trích trước các công trình | 45.500.476.008                         | 45.796.512.008                        |
| Trích trước các khoản khác | 490.000.000                            | 260.000.000                           |
| <b>Dài hạn</b>             | <b>-</b>                               | <b>-</b>                              |
| <b>Tổng</b>                | <b>45.990.476.008</b>                  | <b>46.056.512.008</b>                 |

**5.14 Phải trả ngắn hạn khác**

|   | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>31/03/2020</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>01/01/2020</b> |
|---|--|---------------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>204.237.766.871</b>                 | <b>207.912.061.810</b>                |
| Kinh phí công đoàn                                      | 869.208.170                            | 842.493.698                           |
| Bảo hiểm xã hội   | 7.189.851.893                          | 7.217.155.303                         |
| Bảo hiểm y tế   | 34.595.764                             | 6.432.264                             |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                    | 15.026.196                             | 2.858.784                             |
| Phải trả, phải nộp khác                                 | -                                      | -                                     |
| <i>Huy động vốn mua nhà liền kề</i>                     | <i>2.677.500.000</i>                   | <i>2.677.500.000</i>                  |
| <i>Phí bảo trì chung cư Skylight</i>                    | <i>14.147.427.401</i>                  | <i>17.178.894.901</i>                 |
| <i>Phải trả thành phố quyền sử dụng đất DA Skylight</i> | <i>49.466.065.630</i>                  | <i>49.466.065.630</i>                 |
| <i>Lợi nhuận phải trả Khóa Minh Khai Dự án Skylight</i> | <i>97.704.013.510</i>                  | <i>97.704.013.510</i>                 |
| <i>Phải trả huy động vốn Xi măng Đồng Bành</i>          | <i>4.853.000.000</i>                   | <i>5.053.000.000</i>                  |
| <i>Phải trả huy động vốn thủy điện Hương Sơn</i>        | <i>-</i>                               | <i>560.000.000</i>                    |
| <i>Các khoản phải trả ngắn hạn khác</i>                 | <i>27.281.078.307</i>                  | <i>26.126.090.720</i>                 |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>-</b>                               | <b>-</b>                              |
| <b>Tổng</b>   | <b>204.237.766.871</b>                 | <b>207.912.061.810</b>                |

**5.15 Vay và nợ thuê tài chính**

|  | <b>31/03/2020</b>     |                       | <b>Trong năm</b>   |                    | <b>01/01/2020</b>     |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng               | Giảm               | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Vay</b>                                |                       |                       |                    |                    |                       |                       |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                          |                       |                       |                    |                    |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 42.418.242.297        | 31.818.242.297        | 900.000.000        | 386.004.508        | 41.904.246.805        | 41.904.246.805        |
| Bộ Xây dựng                                  | 15.234.260.707        | 15.234.260.707        | -                  | 338.504.508        | 15.572.765.215        | 15.572.765.215        |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng    | 5.200.000.000         | 5.200.000.000         | -                  | -                  | 5.200.000.000         | 5.200.000.000         |
| Công ty CP cơ khí xây dựng số 26 (COMA26)    | -                     | -                     | -                  | -                  | -                     | -                     |
| Vay các đối tượng khác                       | 10.600.000.000        | -                     | 900.000.000        | -                  | 9.700.000.000         | 9.700.000.000         |
| Vay dài hạn                                  | 11.383.981.590        | 11.383.981.590        | -                  | 47.500.000         | 11.431.481.590        | 11.431.481.590        |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>42.418.242.297</b> | <b>31.818.242.297</b> | <b>900.000.000</b> | <b>386.004.508</b> | <b>41.904.246.805</b> | <b>41.904.246.805</b> |

5.16 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VNĐ*

|  | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Chênh lệch<br>đánh giá lại<br>tài sản | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ hỗ trợ, sắp<br>xếp doanh<br>nghiệp | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng                  |
|--|------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|--|---|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2019                           | 238.500.000.000              | -                                     | -                        | 9.944.733.314                          | (51.516.107.608)                        | 196.928.625.706       |
| Lãi lỗ trong năm                               | -                            | -                                     | -                        | -                                      | (163.229.944.723)                       | (163.229.944.723)     |
| Phân phối quỹ khen<br>thưởng phúc lợi          | -                            | -                                     | -                        | -                                      | -                                       | -                     |
| Quyết toán giảm chi phí<br>CPH bù vốn Nhà nước | -                            | -                                     | -                        | -                                      | -                                       | -                     |
| Tăng khác                                      | -                            | -                                     | -                        | -                                      | -                                       | -                     |
| Điều chỉnh tăng vốn từ<br>chênh lệch tỷ giá    | -                            | -                                     | -                        | -                                      | -                                       | -                     |
| Tăng vốn từ vốn góp cổ<br>đồng                 | -                            | -                                     | -                        | -                                      | -                                       | -                     |
| Điều chỉnh từ Quỹ hỗ<br>trợ sắp xếp tăng vốn   | -                            | -                                     | -                        | 1.001.634.895                          | -                                       | 1.001.634.895         |
| <b>Số dư tại 31/12/2019</b>                    | <b>238.500.000.000</b>       | <b>-</b>                              | <b>-</b>                 | <b>10.946.368.209</b>                  | <b>(214.746.052.331)</b>                | <b>34.700.315.878</b> |
| Số dư tại 01/01/2020                           | 238.500.000.000              | -                                     | -                        | 10.946.368.209                         | (214.746.052.331)                       | 34.700.315.878        |
| Tăng khác                                      | -                            | -                                     | -                        | -                                      | -                                       | -                     |
| Lỗ trong năm nay                               | -                            | -                                     | -                        | -                                      | 185.459.195                             | 185.459.195           |
| <b>Số dư tại 31/03/2020</b>                    | <b>238.500.000.000</b>       | <b>-</b>                              | <b>-</b>                 | <b>10.946.368.209</b>                  | <b>(214.560.593.136)</b>                | <b>34.885.775.073</b> |

**Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                            | 31/03/2020<br>VNĐ      | 01/01/2020<br>VNĐ      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước       | 235.552.000.000        | 235.552.000.000        |
| Vốn góp của đối tượng khác | 2.948.000.000          | 2.948.000.000          |
| <b>Tổng</b>                | <b>238.500.000.000</b> | <b>238.500.000.000</b> |

c. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**  
Error! Not a valid link.

**d. Cổ phiếu**

|   | <b>31/03/2020</b> | <b>01/01/2020</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>Cổ phiếu</b>   | <b>Cổ phiếu</b>   |
| Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm                | 23.850.000        | 23.850.000        |
| Số lượng cổ phiếu phát hành trong năm             | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm          | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu lưu hành cuối năm               | 23.850.000        | 23.850.000        |
| Cổ phiếu phổ thông                                | 23.850.000        | 23.850.000        |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành<br>(VND/Cổ phiếu) | 10.000            | 10.000            |

**5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                    | <b>31/03/2020</b>     | <b>31/03/2019</b>     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu hoạt động xây lắp        | 10.468.625.697        | 622.663.290           |
| Doanh thu gia công cơ khí, xây lắp | -                     | -                     |
| Doanh thu kinh doanh dịch vụ       | 6.350.522.787         | 12.090.142.864        |
| Doanh thu khác                     | -                     | -                     |
| <b>Tổng</b>                        | <b>16.819.148.484</b> | <b>12.712.806.154</b> |

**5.18 Giá vốn hàng bán**

|                            | <b>31/03/2020</b>     | <b>31/03/2019</b>    |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| Giá vốn hoạt động xây lắp  | 8.860.569.004         | 48.595.688           |
| Giá vốn kinh doanh vật tư  | -                     | -                    |
| Giá vốn kinh doanh dịch vụ | 3.014.275.892         | 4.611.493.203        |
| Giá vốn gia công xây lắp   | -                     | -                    |
| <b>Tổng</b>                | <b>11.874.844.896</b> | <b>4.660.088.891</b> |

**5.19 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | <b>31/03/2020</b> | <b>31/03/2019</b> |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 1.796.514         | 2.776.877         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | -                 | -                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | -                 | -                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                 | -                 |
| <b>Tổng</b>                          | <b>1.796.514</b>  | <b>2.776.877</b>  |

**5.20 Chi phí hoạt động tài chính**

|                          | <b>31/03/2020</b>  | <b>31/03/2019</b>    |
|--------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay             | 933.710.849        | 1.231.991.000        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá     | -                  | -                    |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | -                  | -                    |
| Chi phí tài chính khác   | -                  | -                    |
| <b>Tổng</b>              | <b>933.710.849</b> | <b>1.231.991.000</b> |

## 5.21 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                           | 31/03/2020           | 31/03/2019           |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí bán hàng</b>   | <b>19.132.045</b>    | <b>36.161.337</b>    |
| Chi phí bán hàng khác     | 19.132.045           | 36.161.337           |
| <b>Chi phí quản lý</b>    | <b>4.192.712.297</b> | <b>5.537.573.602</b> |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.448.646.439        | 3.036.128.607        |
| Chi phí vật liệu quản lý  | -                    | -                    |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.244.173            | -                    |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 437.038.835          | -                    |
| Thuế phí và lệ phí        | 4.108.900            | -                    |
| Dự phòng phải thu khó đòi | -                    | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 61.659.654           | -                    |
| Chi phí quản lý khác      | 1.239.014.296        | 2.501.444.995        |
| <b>Tổng</b>               | <b>4.211.844.342</b> | <b>5.573.734.939</b> |

## 5.22 Thu nhập khác/Chi phí khác

|   | 31/03/2020         | 31/03/2019           |
|---|--------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                      | <b>-</b>           | <b>-</b>             |
| Thu thanh lý tài sản                      | -                  | -                    |
| Hoàn trích trước chi phí công trình       | -                  | 1.262.045.152        |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng                | -                  | -                    |
| Phí thương hiệu                           | -                  | -                    |
| Thu nhập khác                             | 500.000.000        | 10.520.447           |
| Xử lý công nợ                             | -                  | -                    |
| <b>Tổng</b>                               | <b>500.000.000</b> | <b>1.272.565.599</b> |
| <b>Chi phí khác</b>                       | <b>-</b>           | <b>-</b>             |
| Giá trị vật tư thanh lý                   | -                  | -                    |
| Giảm chi phí công trình                   | -                  | -                    |
| Phạt chậm nộp thuế                        | 53.087.636         | 848.485.679          |
| Lãi chậm nộp BHXH                         | 53.448.080         | 176.133.474          |
| Xử lý vật tư, CCDC hỏng                   | -                  | -                    |
| Chi phí khác                              | 8.550.000          | 8.550.000            |
| <b>Tổng</b>                               | <b>115.085.716</b> | <b>1.033.169.153</b> |
| <b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b> | <b>384.914.284</b> | <b>239.396.446</b>   |

## 5.23 Chi phí sản xuất theo yếu tố

|                                  | 31/03/2020           | 31/03/2019           |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 7.953.281.721        | 1.689.267.051        |
| Chi phí nhân công                | 37.694.569           | 1.413.508.299        |
| Chi phí nhân viên phân xưởng     | -                    | -                    |
| Chi phí dụng cụ sản xuất         | 11.413.888           | 37.939.968           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.164.221            | 468.542.503          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 871.788.759          | 1.552.132.495        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 263.924.996          | 696.647.762          |
| <b>Tổng</b>                      | <b>9.140.268.154</b> | <b>5.858.038.078</b> |

## 5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | Năm 2020    | Năm 2019      |
|---|-------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)                | 185.459.195 | 1.489.164.647 |
| Các khoản điều chỉnh  |             |               |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>                                      | -           | -             |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>                                      | -           | -             |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 185.459.195 | 1.489.164.647 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)        | 23.850.000  | 23.850.000    |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                               | 8           | 62            |

## II. THÔNG TIN KHÁC

## 1. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty Mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng công ty

Người lập



Kiều Thị Nguyệt Nga

Kế toán trưởng



Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đào Đức Thọ